Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1903.00.00

Mã HS	1903.00.00
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:25:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19030000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2425
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2425
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2425
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2426
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2387
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2387
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2387
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2387
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2387
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2387
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2425
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2425
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2425
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2425
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2425
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2427
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2427
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2427
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2427
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2427
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2427
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2429
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2393
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2389
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2389
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2389
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2389
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2389
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2389
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2389
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2389
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2389
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2389
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2389
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2389
VCFTA	2022	2022	40	VC!D2436
VCFTA	2023	2023	40	VC!E2436

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	32	VC!F2436
VCFTA	2025	2025	32	VC!G2436
VCFTA	2026	2026	32	VC!H2436
VCFTA	2027	2027	32	VC!I2436
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2429
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2429
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2429
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2429
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2429
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2429
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D2441
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E2441
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F2441
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G2441
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H2441
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2441
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D2412
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E2412
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F2412
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2412
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H2412
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2412
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D2414
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E2414
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F2414
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H2414
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2414
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2408
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2408
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2408
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2408
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2408
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2408
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2408
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2431
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2431
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2431
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2431
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2431
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2431
RCEP B	2022	2022	0	B!D2431
RCEP B	2023	2023	0	B!E2431
RCEP B	2024	2024	0	B!F2431
RCEP B	2025	2025	0	B!G2431
RCEP B	2026	2026	0	B!H2431
RCEP B	2027	2027	0	B!I2431
RCEP C	2022	2022	0	C!D2431
RCEP C	2023	2023	0	C!E2431
RCEP C	2024	2024	0	C!F2431
RCEP C	2025	2025	0	C!G2431
RCEP C	2026	2026	0	C!H2431

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2431
RCEP D	2022	2022	0	D!D2431
RCEP D	2023	2023	0	D!E2431
RCEP D	2024	2024	0	D!F2431
RCEP D	2025	2025	0	D!G2431
RCEP D	2026	2026	0	D!H2431
RCEP D	2027	2027	0	D!I2431
RCEP E	2022	2022	0	E!D2434
RCEP E	2023	2023	0	E!E2434
RCEP E	2024	2024	0	E!F2434
RCEP E	2025	2025	0	E!G2434
RCEP E	2026	2026	0	E!H2434
RCEP E	2027	2027	0	E!I2434
RCEP F	2022	2022	0	F!D2431
RCEP F	2023	2023	0	F!E2431
RCEP F	2024	2024	0	F!F2431
RCEP F	2025	2025	0	F!G2431
RCEP F	2026	2026	0	F!H2431
RCEP F	2027	2027	0	F!I2431
VIFTA	2024	2024	40	VI!F2266
VIFTA	2025	2025	40	VI!G2266
VIFTA	2026	2026	40	VI!H2266
VIFTA	2027	2027	40	VI!I2266

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1903.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 1903.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2425), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.